

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN VĨNH HƯNG
TỈNH LONG AN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập-Tự do-Hạnh phúc**

Bản án số: 15/2021/DS-ST
Ngày: 25 - 5 - 2021
V/v “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN VĨNH HƯNG, TỈNH LONG AN**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Xuân Liễu

Các Hội thẩm nhân dân:

Bà Nguyễn Thị Phương

Ông Trần Văn Lâm

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Minh Hoàng- Thẩm tra viên Tòa án nhân dân huyện Vĩnh Hưng.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Vĩnh Hưng, tỉnh Long An tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Kiều - Kiểm sát viên.

Trong ngày 25 tháng 5 năm 2021 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Vĩnh Hưng, tỉnh Long An xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 120/2020/TLST-DS ngày 06 tháng 10 năm 2020 về “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 19/2021/QĐXX-ST ngày 05 tháng 5 năm 2021 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà Trần Thị Thúy D (tên gọi khác là H1). Sinh năm 1980 (có mặt).

Nơi cư trú: Nhà số 39, đường Th, khu phố K1, thị trấn V, huyện V, tỉnh Long An.

- Bị đơn: Ông Phạm Văn X, sinh năm 1970 (có mặt).

Nơi cư trú: Khu phố K2, thị trấn V, huyện V, tỉnh Long An.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. Bà Nguyễn Thị Cẩm Nh, sinh năm 1977 (có mặt).

Nơi cư trú: Khu phố K2, thị trấn V, huyện V, tỉnh Long An.

2. Bà Trần Thị Th, sinh năm 1966 (vắng mặt có đơn xin xét xử vắng mặt).

Nơi cư trú: Số nhà 159, Đường Cách Mạng tháng 8, Khu phố K1, thị trấn V, huyện V, tỉnh Long An.

NỘI D V U Á N:

Về yêu cầu, ý kiến và lời trình bày của các đương sự:

- Theo đơn khởi kiện đề ngày 17/8/2020 và đơn khởi kiện bổ sung đề ngày 12/01/2021 và lời trình bày của bà D tại phiên tòa thể hiện như sau: Khoảng cuối năm 2017, đầu năm 2018, ông X mượn bà số tiền 420.000.000 đồng, thỏa thuận lãi suất là 5%/tháng, hẹn trong 01 đến 02 tháng trả nhưng ông không trả. Bà yêu cầu ông X trả nhiều lần nhưng ông X không trả nên ông X có nhờ bà mượn khoản tiền của người khác để trả qua dùm. Bà mượn không được nên ông X nhờ bà chơi dùm đầu hụi để lãnh tiền hụi trả nợ cho ông X. Bà đã nói với bà Th cho ông X chơi nhưng bà Th không đồng ý nên bà phải tự chơi hụi và yêu cầu ông X đưa tiền đóng hụi cho bà Th hàng tháng, ông X đồng ý. Hụi bà chơi cho ông X là mỗi tháng mở một lần vào ngày 25/01/2018 âm lịch, có 26 phần, số tiền 20.000.000 đồng. Khi mở hụi lần thứ 5 thì bà hốt hụi, bà lãnh được số tiền 406.000.000 đồng (gồm 04 lần chết, 21 lần sống). Bà và ông X thỏa Thuận sử dụng toàn bộ số tiền nêu trên để trả nợ cho ông X, hai bên kết thúc hợp đồng cũ; Ông X xác nhận lại nợ mới là 420.000.000 đồng (400.000.000 đồng gốc, 20.000.000 đồng tiền lãi) và ký hợp đồng ngày 25/5/2018 âm lịch, mỗi tháng ông X sẽ trả 20.000.000 đồng cho đến khi hết nợ, không thỏa thuận trả tiền lãi, thời gian trả bắt đầu từ 25/6/2018 đến 25/02/2020 AL, tương đương với thời gian bà D đóng hụi cho bà Th. Sau đó ông X trả cho bà được 11 lần là 220.000.000 đồng, các lần trả không liên tục và sau đó là không trả nữa. Hiện nay, dây hụi bà chơi của bà Th đã kết thúc nhưng ông X vẫn chưa trả cho bà 10 đợt còn lại là 200.000.000 đồng nên bà khởi kiện.

Ngoài ra, ngày 11/7/2018 dương lịch ông X có mượn của bà số tiền 200.000.000 đồng, ông X nói vay để làm công trình có hạn 31/12/2020 trả nhưng đến nay không trả. Lúc vay ông X có hứa hàng tháng trả lãi với mức lãi suất 5%/tháng, nhưng không có trả lần nào. Biên nhận ông X viết và ký tên.

Nay bà yêu cầu Tòa án nhân dân huyện Vĩnh Hưng giải quyết buộc ông X và bà Nh phải liên đới trả 200.000.000 đồng theo thỏa thuận trả dần ngày 25/5/2018 âm lịch, không yêu cầu tính lãi và trả 200.000.000 đồng theo biên nhận 11/7/2018 dương lịch và lãi suất 1,666% từ ngày 11/7/2018 đến khi thanh toán xong nợ, tạm tính đến ngày xét xử là 34 tháng 14 ngày thành tiền 114.842.000 đồng; Tại phiên tòa bà D thay đổi yêu cầu đối với số tiền lãi nêu trên, yêu cầu tính lãi theo quy định pháp luật.

Bị đơn ông X trình bày trong bản tự khai, biên bản hòa giải và biên bản đối chất: Năm 2016, ông vay của bà D 200.000.000 đồng, mỗi tháng trả lãi 18.000.000 đồng (lãi suất 9%/tháng), ông trả lãi đến năm 2018 (việc trả lãi không có tài liệu chứng cứ chứng minh) thì không có khả năng trả nữa. Ông có thỏa thuận với bà D sẽ không tính lãi tiếp và gia hạn đến 31/12/2020 sẽ thanh toán, hai bên có viết biên nhận, chính là biên nhận bà D nộp cho Tòa án đề ngày

11/7/2018. Nhưng chỉ vài ngày sau thì bà D không chịu mà yêu cầu ông phải trả nợ ngay; Vì vậy, ông có thống nhất để bà D chơi hụi và mượn tiền lãnh hụi của bà D để trả nợ vay như bà D trình bày. Khi bà D lãnh hụi thì ông đồng ý lấy tiền hụi trả cho bà D là 400.000.000 đồng và ông có nghĩa vụ đóng lại cho bà D mỗi tháng 20.000.000 đồng cho đến khi đủ số tiền trên; Ông có ký hợp đồng góp vốn xoay vòng trả dần, ông chỉ ký tên trên giấy A4, có mẫu sẵn, ông ghi họ tên, số chứng minh nhân dân còn nội D, ngày tháng không có thể hiện, ông không lấy lại biên nhận cũ. Trước khi bà D lãnh hụi trả nợ thì ông có đưa bà D 04 lần tiền để góp hụi, mỗi lần 17.000.000 đồng, và từ khi lãnh hụi tới nay ông có trả bà D 11 lần, mỗi lần 20.000.000 đồng. Nay ông đồng ý trả cho bà D số tiền nợ còn lại là 112.000.000 đồng (400.000.000 đồng – 288.000.000 đồng), không đồng ý việc tiếp tục tính tiền lãi. Bà Nh là vợ của ông, có đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật, ông vay tiền để làm kinh tế lo cho gia đình, bà Nh cũng biết có việc vay nợ.

Tại phiên tòa ông X cho rằng hợp đồng chỉ là sự thỏa thuận của các bên biên nhận mới thể hiện việc nhận tiền nên ngày 11/7/2018 (sau ngày 08/7/2018 khoảng 03 - 04 ngày) ông ký biên nhận để xác nhận lại việc trước đó có vay tiền và đã nhận tiền của bà D.

Người có quyền lợi nghĩa vụ, liên quan bà Nh trình bày: Bà và ông X là vợ chồng có đăng ký kết hôn; Thống nhất như ông X trình bày, đồng ý cùng ông X trả số tiền 112.000.000 đồng, lý do là ông X vay để làm kinh doanh lo kinh tế gia đình.

Người có quyền lợi nghĩa vụ, liên quan bà Th trình bày: Ông X không có chơi hụi do bà làm thảo hụi và cũng không có nợ tiền bà. Bà D cho ông X vay tiền như thế nào bà không rõ. Bà D có tham gia chơi hụi tháng 20.000.000 đồng và lãnh hụi được số tiền hơn 400.000.000 đồng, bà D có nhờ bà điện cho ông X để đóng tiền hụi, ông X đóng cho bà nhiều lần không nhớ số tiền bao nhiêu. Bà không có yêu cầu gì trong vụ án.

Về ý kiến và đề nghị của đại diện Viện kiểm sát:

- Về việc tuân theo pháp luật: Từ khi thụ lý vụ án đến khi xét xử, Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký và nguyên đơn, bị đơn, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan đã chấp hành đúng quy định của pháp luật.

- Về nội D vụ án:

+ Xét yêu cầu khởi kiện của bà D về buộc ông X, bà Nh liên đới trả 200.000.000 đồng tiền vay gốc đối với hợp đồng ngày 25/5/2018: Căn cứ chứng cứ nguyên đơn bà D cung cấp “Hợp đồng mượn tiền trả dần ngày 25/5/2018 âm lịch (ngày 08/7/2018 dương lịch) thể hiện bà D cho ông X vay số tiền 420.000.000 đồng, hạn đến 25/02/2020 (âm lịch) trả hết nợ, không thể hiện việc thỏa thuận lãi suất; Ông X thừa nhận chữ ký trong biên nhận do bà D cung cấp là của ông. Tuy nhiên, tại phiên tòa bà D xác định bà chỉ cho ông X, bà Nh vay 400.000.000 đồng gốc và thống nhất việc ông X đã trả số tiền 288.000.000 đồng (Đưa trước khi viết biên nhận ngày 25/5/2018 âm lịch là 4 lần, mỗi lần

17.000.000 đồng và đưa sau khi viết biên nhận 11 lần, mỗi lần 20.000.000 đồng). Do đó, đề nghị Hội đồng xét xử xem xét trừ lại số tiền gốc 288.000.000 đồng mà ông X đã trả cho bà D nên chỉ chấp nhận một phần yêu cầu của bà D. Về lãi suất: do bà D không yêu cầu nên đề nghị không xem xét. Về phía ông X cho rằng đã trả tiền lãi cho bà D từ năm 2016 đến năm 2018, mỗi tháng 18.000.000 đồng nhưng ông X không đưa ra được chứng cứ để chứng minh việc đã trả lãi như trên, trong khi bà D không thừa nhận nên xét thấy lời trình bày của ông X không có cơ sở chấp nhận.

+ Xét yêu cầu của bà D về buộc ông X, bà Nh liên đới trả 200.000.000 đồng tiền vay gốc đối với biên nhận ngày 11/7/2018: Ông X thừa nhận là chữ ký của ông trong hai biên nhận bà D cung cấp nhưng hai biên nhận đó chỉ có một lần vay; Ông X cho rằng ông chỉ vay của bà D 200.000.000 đồng, do ông không có đủ khả năng trả lãi và nợ gốc nên ông có nhờ bà D chơi hụi dùm để trả nợ cho bà D, do đó từ nợ 200.000.000 đồng ông đồng ý trả 400.000.000 đồng thông qua chơi hụi để bà D không tính lãi nữa nhưng ông X không đưa ra chứng cứ chứng minh. Căn cứ “Biên nhận mượn tiền ngày 11/7/2018” và hợp đồng mượn tiền trả dần ngày 07/7/2018, thấy rằng ngày, tháng của hai biên nhận khác nhau, “Biên nhận mượn tiền ngày 11/7/2018” ông X vay 200.000.000 đồng của bà D, hạn đến 31/12/2020 trả hết nợ nên xác định ông X có vay thêm tiền của bà D; Vì vậy, lời trình bày và ý kiến của ông X, bà Nh không có cơ sở. Về lãi suất: Bà D yêu cầu lãi suất theo quy định pháp luật từ ngày 01/01/2021 đến khi trả nợ xong là phù hợp với quy định tại Điều 357 Bộ luật Dân sự quy định về trách nhiệm do chậm thực hiện nghĩa vụ trả tiền nên yêu cầu của bà D là có căn cứ chấp nhận.

+ Về việc yêu cầu bà Nh cùng liên đới trả nợ: Cả ông X và bà Nh đều trình bày mục đích vay tiền của bà D để làm kinh tế phục vụ cuộc sống gia đình; Đồng thời từ thời điểm vay tiền đến nay giữa ông X và bà Nh vẫn là vợ chồng hợp pháp nên xét thấy yêu cầu của bà D là có cơ sở.

- Từ phân tích trên căn cứ khoản 3 Điều 26; Điểm a Khoản 1 Điều 35; Điểm a Khoản 1 Điều 39, Điều 91, 228 của Bộ luật tố tụng dân sự 2015. Các Điều 288, 357, 463, 466, 468 Bộ luật dân sự 2015; Điều 27 Luật Hôn nhân và gia đình đề nghị: Chấp nhận một phần yêu cầu của nguyên đơn bà Trần Thị Thúy D đối với yêu cầu buộc ông X, bà Nh liên đới trả số tiền vay gốc 200.000.000 đồng viết biên nhận ngày 25/5/2018 âm lịch; Chấp nhận toàn bộ yêu cầu của bà D đối với yêu cầu buộc ông X, bà Nh liên đới trả 200.000.000 đồng vay gốc viết biên nhận ngày 11/7/2018 dương lịch và lãi suất tính từ ngày 01/01/2021 đến khi trả nợ xong với mức lãi 10%/năm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

- Về quan hệ tranh chấp và thẩm quyền giải quyết vụ án:

[1] Bà D và ông X đều xác định hai bên không có hợp đồng góp hụi, việc thỏa thuận góp hụi hàng tháng là nhằm mục đích để ông X trả dần nợ vay, vì vậy, Hội đồng xét xử xác định đây là vụ án tranh chấp hợp đồng vay tài sản; Bị đơn ông X có nơi cư trú tại huyện Vĩnh Hưng nên căn cứ khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng Dân sự Tòa án nhân dân huyện Vĩnh Hưng, tỉnh Long An thụ lý giải quyết là đúng thẩm quyền.

- Về tố tụng:

[2] Bà Th được triệu tập hợp lệ và có đơn xin xét xử vắng mặt nên Tòa án xét xử vắng mặt bà Th là phù hợp Điều 228 Bộ luật tố tụng Dân sự.

- Xét yêu cầu của bà D về việc buộc ông X và bà Nh cùng liên đới trả 200.000.000 đồng theo hợp đồng mượn tiền trả dần đề ngày 25/5/2018 âm lịch:

[3] Về việc giao kết hợp đồng: Ông X và bà D đều thống nhất có việc mượn tiền lãnh hụi của bà D để trả nợ vay trước đó, như vậy khẳng định ông X có vay tiền của bà D và hai bên đã thỏa thuận thanh toán bằng cách mượn tiền hụi của bà D để trả nợ, hai bên ký lại hợp đồng mượn tiền trả dần đề ngày 25/5/2018 âm lịch (là ngày 08/7/2018 dương lịch).

[4] Ông X và bà D đều xác định số tiền lãnh hụi hai bên thống nhất sử dụng để trả nợ là 400.000.000 đồng, hợp đồng mượn tiền trả dần thì thể hiện số tiền là 420.000.000 đồng và được bà D xác nhận nợ gốc là 400.000.000 đồng; Ông X cho rằng tiền vay gốc là 200.000.000 đồng, số còn lại là tiền lãi nhưng không đưa ra được tài liệu chứng cứ chứng minh. Vì vậy, Hội đồng xét xử xác định số tiền vay gốc là 400.000.000 đồng.

[5] Ông X trình bày đã trả cho bà D tổng cộng số tiền 288.000.000 đồng gồm số tiền bà D yêu cầu đóng 04 lần hụi sống 68.000.000 đồng và đóng 11 đợt hụi chết là 220.000.000 đồng; Bà D thừa nhận có nhận số tiền trên. Đồng thời, bà D xác định các bên không xác lập hợp đồng góp hụi mà chỉ có hợp đồng vay tài sản trả dần thời hạn cuối để trả nợ là ngày 25/02/2020 âm lịch, không thỏa thuận lãi suất nên theo quy định tại Điều 466 Bộ luật dân sự thì ông X phải trả cho bà D số tiền nợ vay gốc chưa thanh toán; Do ông X được trừ số tiền đã thanh toán trước đó cho bà D nên ông X phải trả tiếp số tiền 112.000.000 đồng (400.000.000 đồng nợ gốc – 288.000.000 đồng); Đối với việc ông X cho rằng đã trả lãi nhiều lần, mỗi lần 18.000.000 đồng nhưng không đưa ra được tài liệu chứng cứ chứng minh và bà D không thừa nhận nên không có cơ sở để xem xét. Vì vậy, Hội đồng xét xử chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà D với số tiền 112.000.000 đồng, không chấp nhận đối với số tiền 88.000.000 đồng (200.000.000 đồng – 112.000.000 đồng).

[6] Về tiền lãi: Hợp đồng không thỏa Thận trả lãi vay và bà D cũng không yêu cầu tính lãi nên Hội đồng xét xử không xem xét.

- Xét yêu cầu của bà D về việc buộc ông X và bà Nh cùng liên đới trả 200.000.000 đồng theo biên nhận ngày 11/7/2018 và lãi phát sinh theo quy định của pháp luật từ ngày 01/01/2021 đến nay với mức 10%/năm:

[7] Về việc giao kết hợp đồng:

Ông X cho rằng biên nhận nợ ngày 11/7/2018 và hợp đồng mượn tiền trả dần đề ngày 08/7/2018 là cùng một số tiền vay nhưng không đưa ra được tài liệu chứng cứ để chứng minh; Đồng thời, lời trình bày của ông X trước sau không thống nhất, có nhiều mâu thuẫn và cũng không phù hợp với thực tế khách quan nên không có căn cứ để chấp nhận. Biên nhận nợ ngày 11/7/2018 được ông X thừa nhận chữ viết, chữ ký ở mục người mượn tiền; Biên nhận nợ được viết sau, có nội D hoàn toàn khác với hợp đồng mượn tiền trả dần đề ngày 08/7/2018 và tại phiên tòa ông X thừa nhận có nhận tiền của biên nhận nợ ngày 11/7/2018 nên có căn cứ xác định ông X và bà D có xác lập hợp đồng vay tài sản ngày 11/7/2018, việc vay tiền này không liên quan đến hợp đồng mượn tiền trả dần đề ngày 08/7/2018.

[8] Xét số nợ vay gốc và tiền lãi phát sinh: Bà D trình bày số tiền vay gốc là 200.000.000 đồng, lời trình bày này phù hợp với biên nhận ngày 11/7/2018. Biên nhận nợ ghi thời hạn thanh toán nợ là 31/12/2020 nên theo quy định tại Điều 466 Bộ luật dân sự thì bên vay phải thanh toán số tiền vay gốc và lãi phát sinh cho bên cho vay khi đến hạn; Do hai bên không thỏa Thuận lãi vay và nay bà D yêu cầu tính lãi theo quy định pháp luật nên tiền lãi vay được tính như sau: từ ngày 01/01/2021 đến ngày 25/5/2021 là: $200.000.000 \text{ đồng} \times 10\%/\text{năm} \times 04 \text{ tháng } 24 \text{ ngày} = 8.002.000 \text{ đồng}$

- Xét yêu cầu của bà D về việc buộc bà Nh cùng liên đới trả tiền nợ vay:

[9] Ông X và bà Nh là vợ chồng, có đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật; Ông X cho rằng vay tiền để phục vụ kinh doanh trong gia đình, bà Nh cũng thống nhất cùng liên đới trả nợ vay với ông X. Như vậy, có đủ căn cứ xác định đây là nợ chung phát sinh trong thời kỳ hôn nhân của ông X và bà Nh nên việc bà D yêu cầu bà Nh cùng liên đới trả nợ là có căn cứ và phù hợp với Điều 288 Bộ luật dân sự; Điều 27, Điều 37 Luật Hôn nhân và Gia đình.

Từ các phân tích nêu trên, đề nghị của đại diện Viện kiểm sát tại phiên tòa là có căn cứ.

[10] Về án phí: Căn cứ Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 án phí được tính như sau:

Ông X và bà Nh phải cùng liên đới chịu án phí có giá ngạch 5% đối với yêu cầu của bà D được chấp nhận là: $112.000.000 \text{ đồng} \times 5\% = 5.600.000 \text{ đồng}$ và $208.002.000 \text{ đồng} \times 5\% = 10.400.000 \text{ đồng}$. Tổng cộng: 16.000.000 đồng.

Bà D phải chịu án phí có giá ngạch 5% đối với yêu cầu không được chấp nhận là: $88.000.000 \text{ đồng} \times 5\% = 4.400.000 \text{ đồng}$

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147, Điều 228 Bộ luật tố tụng Dân sự; Điều 288, Điều 357, Điều

463, Điều 466, Điều 468, Điều 470 Bộ luật dân sự; Điều 27, Điều 37 Luật Hôn nhân và gia đình; Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Trần Thị Thúy D về việc buộc ông Phạm Văn X và bà Nguyễn Thị Cẩm Nh cùng liên đới trả số tiền vay 200.000.000 (hai trăm triệu) đồng.

Buộc ông Phạm Văn X và bà Nguyễn Thị Cẩm Nh phải liên đới trả cho bà Trần Thị Thúy D số tiền vay gốc còn nợ là 112.000.000 (một trăm, mười hai triệu) đồng.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật dân sự.

Không chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Trần Thị Thúy D đối với số tiền vay 88.000.000 (tám mươi tám triệu) đồng.

2. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà Trần Thị Thúy D về việc buộc ông Phạm Văn X và bà Nguyễn Thị Cẩm Nh cùng liên đới trả số tiền vay 200.000.000 (hai trăm triệu) đồng và tiền lãi 8.002.000 (tám triệu, không trăm, lẻ hai nghìn) đồng.

Buộc ông Phạm Văn X và bà Nguyễn Thị Cẩm Nh cùng liên đới trả cho bà Trần Thị Thúy D số tiền vay gốc còn nợ là 200.000.000 (hai trăm triệu) đồng và tiền lãi 8.002.000 (tám triệu, không trăm, lẻ hai nghìn) đồng.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật dân sự.

Về án phí: Ông Phạm Văn X và bà Nguyễn Thị Cẩm Nh phải liên đới chịu 16.000.000 đồng. (mười sáu triệu) đồng án phí dân sự sơ thẩm sung công quỹ Nhà nước.

Bà Trần Thị Thúy D phải chịu 4.400.000 (bốn triệu, bốn trăm nghìn) đồng án phí dân sự sơ thẩm sung công quỹ Nhà nước, chuyển 4.400.000 (bốn triệu, bốn trăm nghìn) đồng tiền tạm ứng án phí sang tiền án phí; Hoàn lại cho bà D 8.007.000 (tám triệu không trăm, lẻ bảy nghìn) đồng tiền tạm ứng án phí đã nộp tại Chi cục thi hành án dân sự huyện Vĩnh Hưng theo biên lai Th tiền số 0002686 ngày 06/10/2020 và biên lai Th tiền số 0002804 ngày 13/01/2021.

Báo cho các đương sự có mặt tại phiên tòa (Bà D, ông X, bà Nh) biết có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Đối với đương sự vắng mặt tại phiên tòa (bà Th) thì có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết công khai.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa Thận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND, VKSND tỉnh Long An;
- VKSND huyện Vĩnh Hưng;
- Chi cục THADS/H Vĩnh Hưng;
- Các đương sự;
- Lưu.

**TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Thị Xuân Liễu